

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2025



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2024	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất lũy kế năm 2024	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất lũy kế năm 2024	6 - 24

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.368.459.360.264	1.936.266.435.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	339.518.881.765	281.033.831.691
1. Tiền	111		229.868.795.315	165.516.217.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.650.086.450	115.517.613.802
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.638.651.180	118.509.584.894
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	102.638.651.180	118.509.584.894
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.104.439.719.901	726.465.886.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	944.099.394.409	601.681.509.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.325.528.345	55.643.976.521
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.603.693.296	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	97.247.692.279	67.630.555.259
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.836.588.428)	(5.561.331.377)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	71.176.088
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	683.616.736.514	694.433.806.655
1. Hàng tồn kho	141		683.873.959.318	694.661.743.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(257.222.804)	(227.936.661)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.245.370.904	115.823.326.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.522.376.970	17.351.529.494
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		115.747.726.595	89.861.708.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.975.267.339	8.610.088.276
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		787.471.510.237	770.976.205.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.292.265.469	15.348.275.128
1. Phải thu dài hạn khác	216		15.292.265.469	15.348.275.128
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		602.022.195.781	580.837.011.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	587.798.559.956	563.310.192.488
- Nguyên giá	222		1.824.267.789.673	1.748.188.142.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.236.469.229.717)	(1.184.877.949.520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	14.223.635.825	17.526.818.694
- Nguyên giá	228		52.557.522.712	54.983.635.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.333.886.887)	(37.456.816.431)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.214.499.073	21.432.250.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.214.499.073	21.432.250.882
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	80.884.646.737	82.271.570.942
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		47.763.246.082	48.150.170.287
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.256.863.385	34.256.863.385
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(135.462.730)	(135.462.730)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.057.903.177	71.087.097.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		84.057.903.177	71.087.097.155
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.155.930.870.501	2.707.242.640.841

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.644.088.053.401	2.259.541.940.376
I. Nợ ngắn hạn	310		2.454.648.019.354	2.082.564.732.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	272.299.548.251	229.776.864.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111.186.531.748	81.567.168.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	33.025.135.607	16.018.463.907
4. Phải trả người lao động	314		204.812.984.599	183.081.647.603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		51.414.845.267	43.655.694.416
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.462.684.176	23.964.660.261
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	56.603.254.956	66.856.015.248
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12a	1.684.166.091.893	1.395.724.923.661
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.676.942.857	41.919.294.530
II. Nợ dài hạn	330		189.440.034.047	176.977.208.020
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		21.087.041.335	19.037.264.439
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		25.569.273.282	23.113.415.438
4. Phải trả dài hạn khác	337		15.209.205.977	12.327.277.700
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12b	114.969.859.301	109.894.596.291
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.604.654.152	12.604.654.152
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511.842.817.100	447.700.700.465
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	511.842.817.100	447.700.700.465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	191.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	191.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.988.142.816	69.594.802.545
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.648.513.932	114.471.984.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.488.693.611	82.729.796.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.159.820.321	31.742.188.607
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.206.160.352	72.533.913.252
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.155.930.870.501	2.707.242.640.841

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Minh Tuyên

Đặng Minh Tuyên

Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.402.087.351.763	952.845.297.734	4.655.723.246.896	3.751.918.453.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		977.574.243	1.243.941.297	5.190.450.195	7.631.750.114
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.14	1.401.109.777.520	951.601.356.437	4.650.532.796.701	3.744.286.703.540
3. Giá vốn hàng bán	11	5.15	1.138.985.636.151	754.494.777.418	3.800.343.385.674	3.097.524.961.284
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		262.124.141.369	197.106.579.019	850.189.411.027	646.761.742.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	21.709.727.142	13.761.552.582	64.606.366.572	65.036.403.155
7. Chi phí tài chính	22	5.17	29.521.867.663	52.107.339.060	120.131.226.904	125.442.676.292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.805.519.276	20.210.440.502	76.953.600.611	78.146.561.981
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		1.484.915.161	(1.523.356.189)	372.595.187	(718.659.628)
9. Chi phí bán hàng	25	5.18	69.986.696.118	59.866.095.245	258.134.496.074	194.554.910.340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	127.494.316.174	97.879.823.896	391.437.225.931	346.341.974.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.315.903.717	(508.482.789)	145.465.423.877	44.739.924.232
12. Thu nhập khác	31		8.860.198.477	10.551.538.875	28.470.616.647	28.307.382.646
13. Chi phí khác	32		9.868.025.781	5.563.165.218	14.801.473.123	15.662.468.829
14. Lợi nhuận khác	40		(1.007.827.304)	4.988.373.657	13.669.143.524	12.644.913.817
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.308.076.413	4.479.890.868	159.134.567.401	57.384.838.049
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10.205.366.882	4.488.031.052	31.341.039.601	23.660.572.162
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	233.269.732	-	233.269.732
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.102.709.531	(241.409.916)	127.793.527.800	33.490.996.155
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.157.369.620	3.359.996.205	85.159.820.321	31.742.188.607
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.945.339.911	(3.601.406.121)	42.633.707.479	1.748.807.548
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	1.571	176	4.349	1.661
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.20	1.571	102	4.349	1.587

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Minh Tuyền

Đặng Minh Tuyền



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT Mẫu B 03-DN/HN
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		159.134.567.401	57.384.838.049
2. Điều chỉnh cho các khoản			165.727.089.055	177.330.225.195
- Khấu hao tài sản cố định	02		97.581.833.231	97.250.059.622
- Các khoản dự phòng	03		304.543.194	3.245.350.799
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			12.441.100.091
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.112.887.981)	(13.752.847.298)
- Chi phí lãi vay	06		76.953.600.611	78.146.561.981
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		324.861.656.456	234.715.063.244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(402.444.278.409)	52.945.454.777
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.787.783.998	67.121.675.508
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		65.197.295.530	(130.608.916.328)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.141.653.498)	(12.034.099.902)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.953.600.611)	(81.672.377.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.192.567.418)	(36.992.865.029)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.565.789.336)	(10.487.919.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(131.451.153.288)	82.986.015.462
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(103.988.811.741)	(73.323.864.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.129.036.409	886.178.110
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(92.565.546.944)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.870.933.714	148.991.920.097
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.728.613.738	15.114.959.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.260.227.880)	(2.896.354.171)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.900.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.505.256.896.326	2.878.110.426.315
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.211.740.465.084)	(2.973.345.703.815)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.220.000.000)	(76.602.402.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		264.196.431.242	(171.837.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		58.485.050.074	(91.748.018.709)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		281.033.831.691	373.547.498.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(765.648.170)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	339.518.881.765	281.033.831.691

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Đặng Minh Tuyền	Đặng Minh Tuyền	Nguyễn Ngọc Lân



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 26 tháng 06 năm 2024.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2024: 12.510 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

- | | |
|-----------------------------|--|
| Tên Công ty | : Công ty Cổ phần May Gia Lai |
| Địa chỉ | : Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : 51% |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 51% |
- | | |
|-----------------------------|---|
| Tên Công ty | : Công ty Cổ phần May Đà Lạt |
| Địa chỉ | : Số 9, Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : 55% |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 55% |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Định
Địa chỉ	: Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,84%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,84%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May An Nhơn
Địa chỉ	: Số 71 Nguyễn Đình Chiểu, P.Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 58,19%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 69,61%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Tam Quan
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 57,67%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 57,67%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 204 Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,00%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,00%
Tên Công ty	: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 55,56%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 55,56%
Tên Công ty	: Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè
Địa chỉ	: Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 54,68%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 54,68%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort
Địa chỉ	: Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, Bình Thuận.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 60,68%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 60,68%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên Công ty	: Công Ty Cổ Phần NBC Logistics
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 28,58%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 28,58%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May 9
Địa chỉ	: Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 26,78%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 26,78%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 30%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 30%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 90 Tôn Thất Thuyết, Phường 16, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 40,98%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 40,98%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Sông Tiền
Địa chỉ	: Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 43,89%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 43,89%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Gia Phúc
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 47,50%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 47,50%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Nhà Bè – Sóc Trăng
Địa chỉ	: Quốc lộ 60, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Sóc Trăng.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 36%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 36%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần SX - TM – DV Hưng Phát
Địa chỉ	: Số 12 Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 10,39%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 20,05%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ
Địa chỉ	: Phở Hòa, Đức Phổ, Quảng Ngãi.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 16,15%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 28,00 %

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2024.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo

thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lũy thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2024
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	Năm 2024
	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

4.9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4.11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4.12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm

cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

4.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc

quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4.23. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.25. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con, các Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4.26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu sản xuất, gia công hàng may mặc, địa điểm hoạt động tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	14.179.034.894	10.802.954.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	215.689.760.421	154.713.263.640
Các khoản tương đương tiền	109.650.086.450	115.517.613.802
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng</i>	<i>109.650.086.450</i>	<i>115.517.613.802</i>
Cộng	339.518.881.765	281.033.831.691

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời hạn từ 6 đến 12 tháng.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Haggar Clothing Co	75.927.992.714	27.274.703.232
Worthy Global Ltd	1.095.794.427	22.838.529.942
Bmb Clothing Group	35.097.506.252	31.669.081.456
Punto FA,S.L	142.258.466.414	100.562.896.195
Motives International (Hong Kong) Ltd.	61.866.410.344	58.336.198.940
Lollytogs, Ltd.	152.494.539.783	22.738.424.699
Công ty May Mặc Quảng Việt	6.983.585.490	1.560.428.906
Công ty TNHH Pro Kingtex Việt Nam	7.526.627.856	-
Phải thu khách hàng khác	460.848.471.128	336.701.246.255
Cộng	944.099.394.409	601.681.509.625

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	1.709.707.451	1.826.203.207
- Tạm ứng	9.933.641.891	9.455.982.237
- Ký cược, ký quỹ	146.157.595	585.906.926
- Phải thu Công ty Liên doanh, liên kết	37.508.972.623	27.869.939.609
- Phải thu khác	47.949.212.719	27.892.523.280
Cộng	97.247.692.279	67.630.555.259

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.778.800	-	679.737.662	-
Nguyên liệu, vật liệu	141.022.044.440	-	158.560.227.794	-
Công cụ, dụng cụ	5.703.515.208	-	6.962.906.171	-
Chi phí SXKD dở dang	214.937.018.989	-	201.583.623.760	-
Thành phẩm	265.591.152.117	(257.222.804)	283.856.516.348	(227.936.661)
Hàng hóa	18.112.747.579	-	3.100.655.404	-
Hàng gửi đi bán	38.500.702.185	-	39.918.076.177	-
Cộng	683.873.959.318	(257.222.804)	694.661.743.316	(227.936.661)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	751.891.362.879	860.024.185.658	119.236.951.305	11.612.618.297	5.423.023.869	1.748.188.142.008
2. Tăng trong kỳ	47.185.952.430	56.907.129.404	17.933.289.129	558.000.000	48.305.000	122.632.675.963
- Tăng do mua mới	-	56.642.229.404	6.803.141.818	558.000.000	48.305.000	64.051.676.222
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	47.138.850.590	264.900.000	11.130.147.311	-	-	58.533.897.901
- Tăng khác	47.101.840	-	-	-	-	47.101.840
3. Giảm trong kỳ	4.870.772.965	38.795.344.281	2.886.911.052	-	-	46.553.028.298
- Thanh lý, nhượng bán	3.615.336.606	37.562.826.835	2.839.809.212	-	-	44.017.972.653
- Giảm khác(*)	1.255.436.359	1.232.517.446	47.101.840	-	-	2.535.055.645
4. Số dư cuối kỳ	794.206.542.344	878.135.970.781	134.283.329.382	12.170.618.297	5.471.328.869	1.824.267.789.673
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	417.416.228.335	654.125.421.076	99.776.485.550	9.242.331.182	4.317.483.377	1.184.877.949.520
2. Tăng trong kỳ	26.721.887.252	63.707.263.881	4.175.822.859	610.185.688	297.605.483	95.512.765.163
- Khấu hao trong năm	26.721.887.252	63.707.263.881	4.175.822.859	610.185.688	297.605.483	95.512.765.163
3. Giảm trong kỳ	3.057.304.460	38.024.371.293	2.839.809.212	-	-	43.921.484.965
- Thanh lý, nhượng bán	1.984.605.460	36.791.853.847	2.839.809.212	-	-	41.616.268.519
- Giảm khác(*)	1.072.699.000	1.232.517.446	-	-	-	2.305.216.446
4. Số dư cuối kỳ	441.080.811.127	679.808.313.663	101.112.499.197	9.852.516.870	4.615.088.860	1.236.469.229.717
III Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	334.475.134.544	205.898.764.582	19.460.465.755	2.370.287.115	1.105.540.492	563.310.192.488
2. Tại ngày cuối kỳ	353.125.731.217	198.327.657.118	33.170.830.185	2.318.101.427	856.240.009	587.798.559.956

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	19.618.011.619	6.176.445.951	29.109.177.555	80.000.000	54.983.635.125
2. Tăng trong năm	-	-	117.589.000	-	117.589.000
3. Giảm trong năm	2.543.701.413	-	-	-	2.543.701.413
Thanh lý, nhượng bán	2.543.701.413	-	-	-	2.543.701.413
4. Số dư cuối kỳ	17.074.310.206	6.176.445.951	29.226.766.555	80.000.000	52.557.522.712
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	6.230.027.269	6.176.445.951	24.977.528.396	72.814.815	37.456.816.431
2. Tăng trong năm	522.303.598	-	1.539.579.285	7.185.185	2.069.068.068
Khấu hao trong năm	522.303.598	-	1.539.579.285	7.185.185	2.069.068.068
3. Giảm trong năm	1.191.997.612	-	-	-	1.191.997.612
Thanh lý, nhượng bán	1.191.997.612	-	-	-	1.191.997.612
4. Số dư cuối kỳ	5.560.333.255	6.176.445.951	26.517.107.681	80.000.000	38.333.886.887
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	13.387.984.350	-	4.131.649.159	7.185.185	17.526.818.694
2. Tại ngày cuối năm	11.513.976.951	-	2.709.658.874	-	14.223.635.825

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		47.763.246.082		48.150.170.287
Công ty CP May 9	26,78%	2.583.938.049	26,78%	2.577.326.206
Công Ty Cổ Phần NBC Logistics	28,58%	10.288.675.713	28,58%	8.935.512.180
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%	2.826.177.928	30,00%	2.871.770.271
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	40,98%	7.577.174.590	29,99%	7.162.487.674
Công ty CP May Sông Tiền	43,89%	22.529.872.635	43,89%	24.645.666.788
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	-	25,00%	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	-	36,00%	-
Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát	20,00%	-	20,00%	-
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	16,15%	1.957.407.167	16,15%	1.957.407.168
Đầu tư vào đơn vị khác		33.256.863.385		34.256.863.385
Tổng Công ty May Việt Thắng - CT CP	1,86%	5.337.100.000	1,86%	5.337.100.000
Công ty CP ĐT và PT Bình Thắng	18,02%	5.802.843.385	18,02%	5.802.843.385
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	7.161.920.000	6,45%	7.161.920.000
Công ty CP Dệt May Liên Phương	10,88%	3.480.000.000	10,88%	3.480.000.000
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	4.225.000.000	5,00%	4.225.000.000
Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	5.250.000.000	15,00%	5.250.000.000
Công ty CP May Hoài Hương	14,29%	2.000.000.000	14,29%	2.000.000.000
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	-	-	6,67%	1.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(135.462.730)		(135.462.730)
Cộng		80.884.646.737		82.271.570.942

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Thương mại Cẩm Lệ	8.192.623.200	2.778.103.680
Kufner Hong Kong Ltd.	1.241.363.283	800.626.306
Motives (Far East) Ltd.	2.793.835.214	6.998.430.057
Công ty TNHH Bao bì Trung Phát	1.929.274.275	2.094.347.654
Công Ty Cổ Phần Phụ Liệu May Mặc Toàn Cầu	7.848.727.271	7.568.101.622
Công Ty CP SX và TM Dịch Vụ Vinapack	3.628.215.275	3.617.578.887
Công Ty TNHH Phương Trần A&T	982.876.896	1.737.571.048
Phải trả các nhà cung cấp khác	245.682.632.837	204.182.105.432
Cộng	272.299.548.251	229.776.864.686

5.10 Thuế và các khoản phải nộp

	31/12/2024	01/01/2024
Thuế GTGT	12.759.377.173	6.321.761.927
Thuế xuất, nhập khẩu	35.811.221	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.660.650.390	7.330.308.342
Thuế thu nhập cá nhân	2.040.310.013	1.445.056.433
Thuế tài nguyên	1.190.400	5.400.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(10)	302.020.320
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	527.796.424	613.916.245
Cộng	33.025.135.607	16.018.463.907

5.11 Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	111.183.050
- Kinh phí công đoàn	20.970.232.229	20.269.795.384
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	9.340.504.905	22.112.829.440
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	228.000.000	890.811.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.054.517.822	23.461.396.074
Cộng	56.603.254.956	66.856.015.248

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn**5.12a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn	1.653.487.623.054	1.353.644.011.164
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	389.955.057.419	347.560.100.101
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	2.044.080.000	18.234.536.100
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	251.330.411.867	156.215.726.324
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	5.067.454.502	17.848.389.966
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - Tp. HCM	543.104.324.623	521.574.649.663
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 - Tp. HCM	29.981.057.355	24.704.774.893
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh	151.277.737.859	48.573.753.624
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	11.528.806.328	7.486.687.750
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	207.882.920.140	198.081.723.532
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng	22.303.416.798	10.082.502.040
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	14.709.655.766	3.281.167.171
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn	15.187.715.207	-
Các đối tượng khác	9.114.985.190	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.678.468.839	42.080.912.497
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - Tp.HCM	18.188.489.714	10.076.027.677
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	4.873.255.200
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - CN Nguyễn Trãi	1.312.000.000	1.344.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 - Tp. HCM	11.177.979.125	25.787.629.620
Cộng	1.684.166.091.893	1.395.724.923.661

5.12b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi	-	1.312.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - Tp.HCM	42.083.515.040	36.088.369.255
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 - Tp. HCM	72.886.344.261	72.494.227.036
Cộng	114.969.859.301	109.894.596.291

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2023	191.100.000.000	62.807.911.181	127.136.242.917	81.427.328.716	462.471.482.814
Tăng trong năm	-	6.840.207.535	36.743.902.147	2.276.614.880	45.860.724.562
Lợi nhuận sau thuế	-	-	31.742.188.607	1.748.807.548	33.490.996.155
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	6.840.207.535	-	-	6.840.207.535
Tăng do hợp nhất	-	-	5.001.713.540	527.807.332	5.529.520.872
Giảm trong năm	-	53.316.171	49.408.160.396	11.170.030.344	60.631.506.911
Chia cổ tức	-	-	38.220.000.000	8.784.839.180	47.004.839.180
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.188.160.396	2.346.049.424	13.534.209.820
Giảm khác	-	53.316.171	-	39.141.740	92.457.911
Số dư tại 31/12/2023	191.100.000.000	69.594.802.545	114.471.984.668	72.533.913.252	447.700.700.465
Số dư tại 01/01/2024	191.100.000.000	69.594.802.545	114.471.984.668	72.533.913.252	447.700.700.465
Tăng trong năm	8.900.000.000	3.446.656.442	85.159.820.321	43.243.990.955	140.750.467.718
Tăng từ góp vốn	8.900.000.000	-	-	-	8.900.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	3.446.656.442	85.159.820.321	42.633.707.479	131.240.184.242
Tăng do hợp nhất	-	-	-	610.283.476	610.283.476
Giảm trong năm	-	53.316.171	60.983.291.057	15.571.743.855	76.555.034.912
Chia cổ tức	-	-	38.220.000.000	11.936.818.696	50.156.818.696
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.446.656.442	-	3.446.656.442
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	13.317.059.518	3.634.925.159	16.951.984.677
Giảm do hợp nhất	-	-	5.999.575.097	-	5.999.575.097
Giảm khác	-	53.316.171	-	-	53.316.171
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	72.988.142.816	138.648.513.932	100.206.160.352	511.842.817.100

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	25,20%	50.400.000.000	26,37%	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	24,39%	48.787.060.000	25,53%	48.787.060.000
Ông La Văn Tốt	8,47%	16.947.200.000	8,82%	16.847.200.000
Bà Trần Linh Trang	7,10%	14.200.000.000	7,43%	14.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,83%	69.665.740.000	31,85%	60.865.740.000
Cộng	100,00%	200.000.000.000	100,00%	191.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	191.100.000.000	191.100.000.000
Vốn góp tăng trong năm	8.900.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	200.000.000.000	191.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38.220.000.000	38.220.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.110.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.655.723.246.896	3.751.918.453.654
- Doanh thu bán hàng	4.587.380.490.898	3.696.186.306.714
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.342.755.998	55.732.146.940
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.190.450.195	7.631.750.114
- Giảm giá hàng bán	2.934.171.828	3.143.312.040
- Hàng bán bị trả lại	2.256.278.367	4.488.438.074
Doanh thu thuần bán hàng, dịch vụ	4.650.532.796.701	3.744.286.703.540

5.15 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	3.788.161.575.146	3.077.889.294.359
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.181.810.528	19.635.666.925
Cộng	3.800.343.385.674	3.097.524.961.284

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.780.063.738	11.862.901.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	948.550.000	2.191.382.278
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.877.752.834	50.982.119.539
Cộng	64.606.366.572	65.036.403.155

5.17 Chi phí tài chính

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lãi tiền vay	76.953.600.611	78.146.561.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.997.829.403	45.715.886.189
Chi phí tài chính khác	179.796.890	1.580.228.122
Cộng	120.131.226.904	125.442.676.292

5.18 Chi phí bán hàng

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên	40.383.156.297	36.080.862.377
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.831.502.694	6.777.333.835
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	366.724.336	363.307.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.604.518.020	2.883.367.771
Thuế phí và lệ phí	73.810.637	43.035.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.058.025.513	131.811.766.414
Chi phí bằng tiền khác	18.816.758.577	16.595.237.273
Tổng	258.134.496.074	194.554.910.340

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	256.390.506.454	214.878.909.962
Chi phí vật liệu quản lý	9.229.201.915	10.558.048.497
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.102.784.596	4.455.382.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.367.410.552	22.277.212.300
Thuế phí và lệ phí	3.698.072.416	4.008.078.096
Chi phí dự phòng	275.257.051	3.131.646.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.400.761.743	43.988.514.643
Chi phí bằng tiền khác	51.973.231.204	43.044.182.364
Tổng	391.437.225.931	346.341.974.919

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.159.820.321	28.382.192.402
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85.159.820.321	28.382.192.402
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19.583.041	19.110.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.349	1.485

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đặng Minh Tuyền

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân